Tên: ……...

Lớp: S2…

Ngày giao bài: Thứ…., ngày…./….

Ngày nộp bài: Thứ…., ngày…./….

Ngữ pháp: …….

Đọc: …….

Mini test: …….

StarLink

GLOBAL ENGLISH 2

Unit 1: A day at school - Grammar Revision

A. EXTRA VOCABULARY

No	Word	Meaning	No	Word	Meaning
1	**onion** (n)	hành tây	2	**bread** (n)	bánh mì

**Note:* *n = noun: danh từ.*

Con học thuộc nghĩa của từ, chỉnh phát âm theo từ điển và chép mỗi từ **1 DÒNG vào vở ghi.*

B. HOMEWORK

Exercise 1. Complete the table with the words in the box.

(Hoàn thiện bảng với các từ vựng trong khung.)

~~play~~	~~plays~~	fly	dances	sing	talks
goes	run	eat	rides	jump	reads

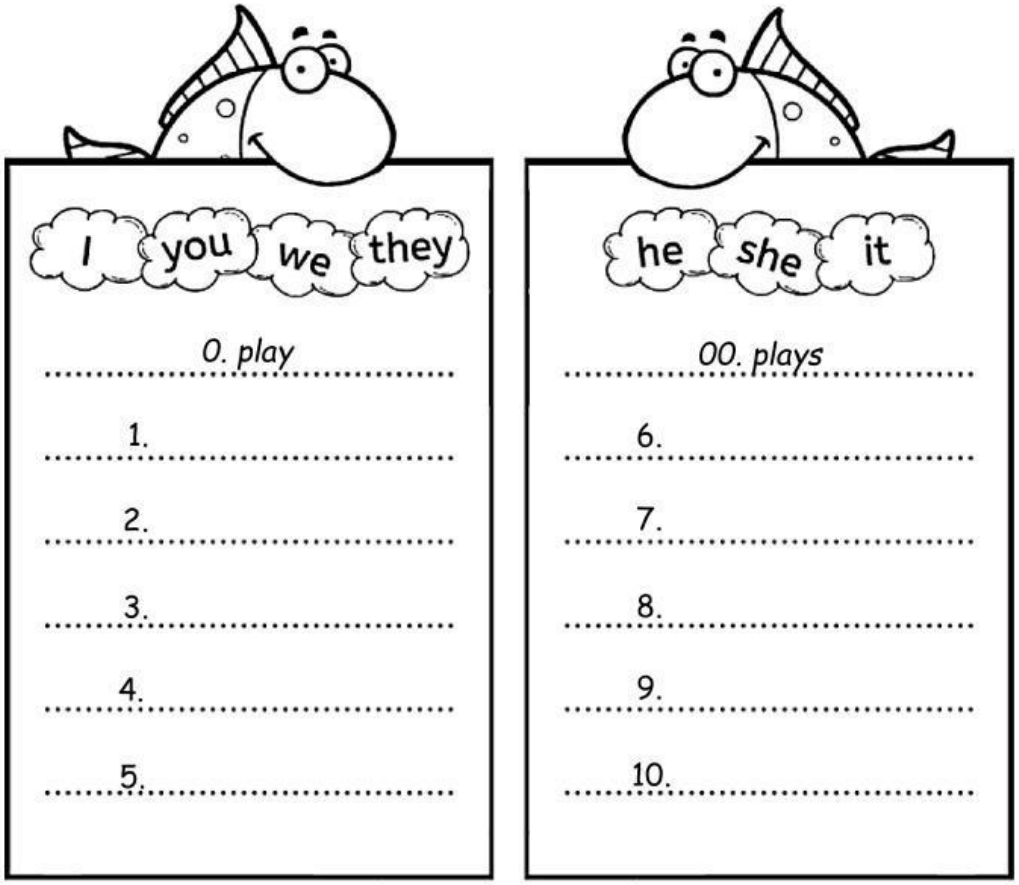

Exercise 2. Circle the correct answers. *(Khoanh tròn đáp án đúng.)*

0. She **plays** / **play** tennis every Sunday.
1. I **goes** / **go** to school by bus.
2. My dad **cook** / **cooks** dinner every evening.
3. We **watch** / **watches** TV after dinner.

LIVEWORKSHEETS

4. The cat **sleep / sleeps** on the sofa.

5. They **like / likes** ice cream.

Exercise 3. Fill in the blanks with the POSSESSIVE PRONOUNS from the box.
(Điền vào chỗ trống với các ĐẠI TỪ SỞ HỮU đã cho trong bảng.)

~~mine~~	hers	ours	yours	his	theirs

0. This bike belongs to me. It is mine.

1. That is your bag. It is _____.

2. He is Tom. This is Tom's jacket. It is _____.

3. She is Anna. The pink scarf is Anna's. It is _____.

4. This is our classroom. It is _____.

5. Those shoes are for my friends. They are _____.

Exercise 4. Look, read and match. *(Nhìn, đọc và nối.)*

0. the boy's shoes	*c*	4. the women's cars	___
1. the boys' shoes	___	5. the woman's cars	___
2. the monkey's tree	___	6. my sister's room	___
3. the monkeys' tree	___	7. my sisters' room	___

Exercise 5. Fill in the blanks with the PRESENT SIMPLE form of the verbs given.
(Điền vào chỗ trống với dạng thì Hiện tại đơn của các động từ đã cho.)

0. Harry eats ***(eat)*** *an ice cream a day.*

1. Violet _____ **(hate)** garlic.

2. They _____ **(cook)** soup every day.

3. Daniel _____ **(like)** eating pasta.

4. I always _____ **(sleep)** at home.

5. We usually _____ **(drink)** milk for breakfast.

LIVEWORKSHEETS

Part 3

– 5 questions –

Look at the pictures. Look at the letters. Write the words.

Example

e g g

Questions

1

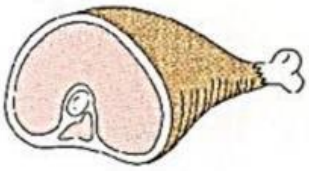

– – – –

2

– – – –

3

– – – – –

4

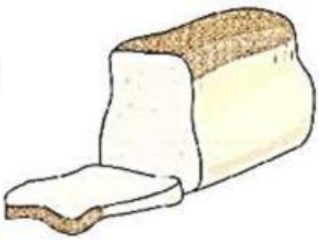

– – – – –

5

– – – – – –

LIVEWORKSHEETS